TỔNG QUAN VỀ CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG TẠI TỈNH SƠN LA

Tỉnh Sơn la thực hiện theo 3 giai đoạn:

I. Thí điểm theo Quyết định 380

II. Nghị định 99

III. Luật lâm nghiệp và Nghị định 156

I. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ TỈNH SƠN LA

Tỉnh Sơn La thuộc vùng Tây Bắc Việt Nam, có vị trí ranh giới hành chính giáp 6 tỉnh là: Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ, Hoà Bình, Lai Châu; Thanh Hoá và nước CHĐCND Lào.

Sơn La có 12 huyện, thành phố với 204 xã phường. Tổng diện tích tự nhiên là 1.417.444 ha, diện tích đất lâm nghiệp tỉnh là 817.890 ha chiếm 57,9% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh (*trong đó DT đất có rừng là 641.000 ha và độ che phủ chiếm 45,4%*). Là địa phương có tiềm năng to lớn về phát triển kinh tế rừng...

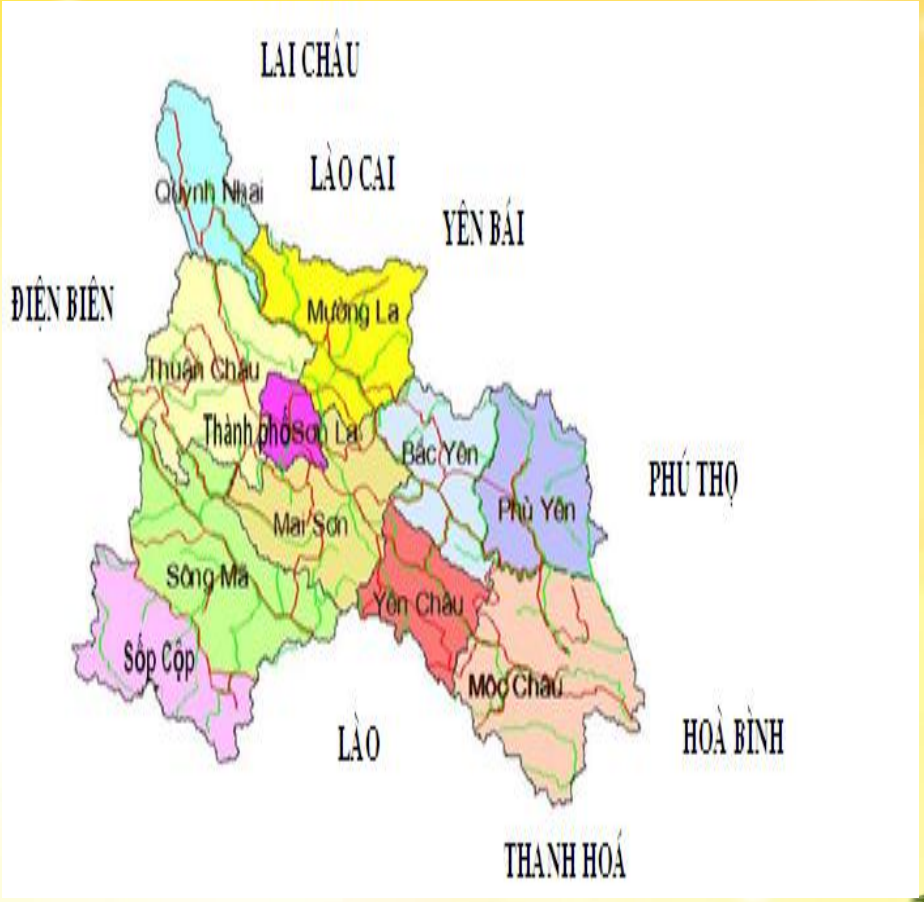

Là tỉnh có tiềm năng về chi trả DVMTR, với 98 công trình được quy hoạch, trong đó 54 nhà máy thủy điện đang thực hiện với công suất khoảng 4000MW, nguồn thu từ DVMTR hiện nay khoảng trên 200 tỷ đồng/năm.

THỰC TRẠNG GIAO ĐẤT LÂM NGHIỆP, GIAO RỪNG

- Tỉnh Sơn La đã giao đất giao rừng cho 65.372 đối tượng.
- Giao cho hộ gia đình: 54.692 hộ, với diện tích giao chiếm 19 % tổng diện tích giao.
- Giao cho các nhóm hộ: 5009, với diện tích giao chiếm 8 % tổng diện tích giao.
- Giao cho các tổ chức kinh tế: 2018 , với diện tích giao chiếm 21% tổng diện tích giao.
- Giao cho các cộng đồng bản: 4013 chủ, với diện tích giao chiếm 52% tổng diện tích giao.

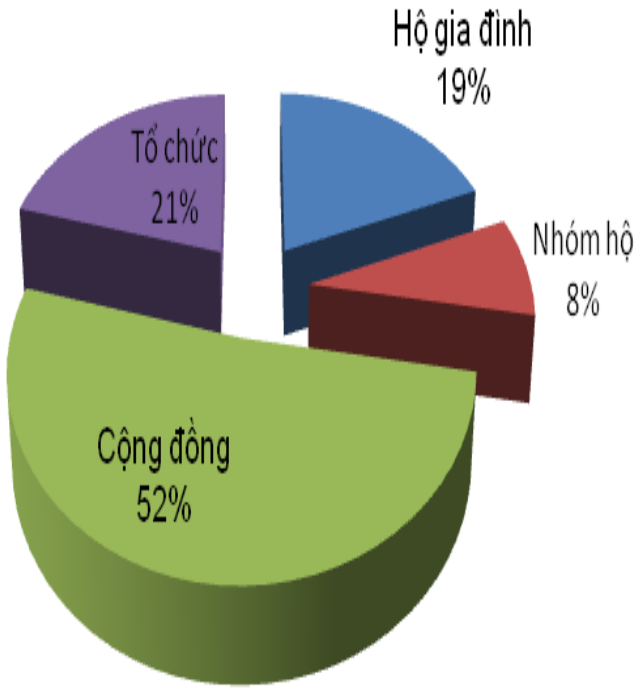

SƠ ĐỒ BỘ MÁY THỰC HIỆN THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH CHI TRẢ DVMTR TẠI TỈNH SƠN LA

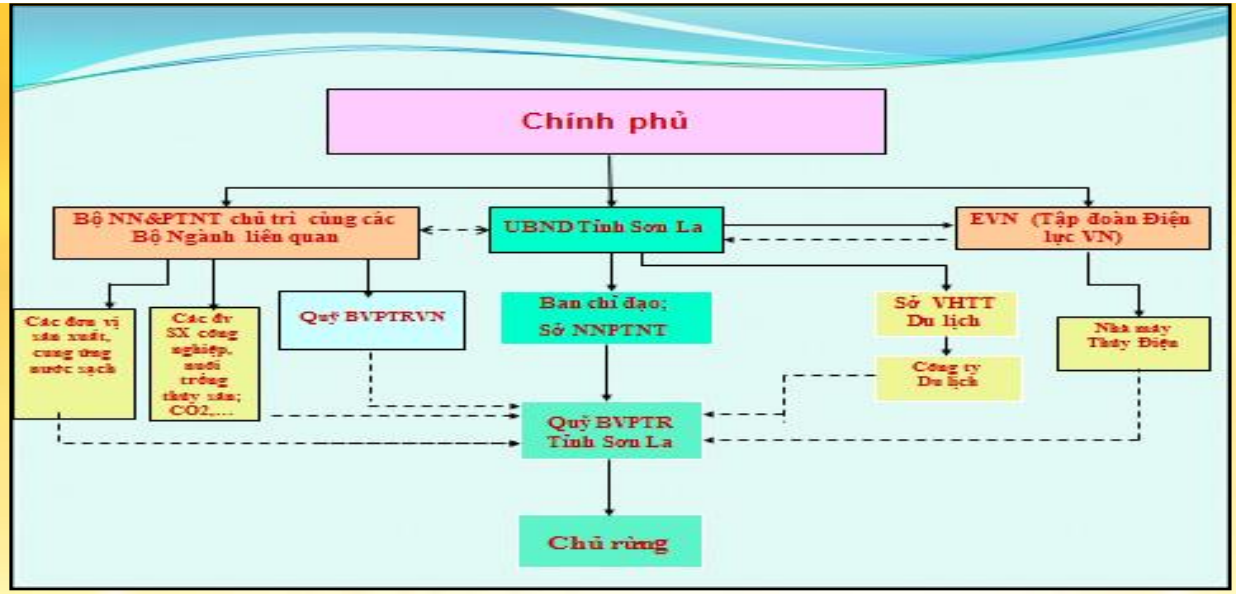

II. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC, NHỮNG TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH CHI TRẢ DVMTR TẠI TỈNH SƠN LA

1. Tác động của chính sách đến nhận thức và chất lượng công tác quản lý bảo vệ và phát triển rừng từ chính quyền đến người dân

- Từ khi thực hiện chính sách chính quyền và người dân đã nhận thức rõ hơn về quyền lợi, trách nhiệm của mình nên đã có ý thức hơn trong việc bảo vệ rừng. Chính quyền cơ sở thực sự vào cuộc, từ công tác vận động tuyên truyền, tổ chức, điều hành quản lý bảo vệ rừng, phát triển rừng, phòng chống cháy chữa cháy rừng ở cơ sở tốt hơn. Thành lập mới được 1.860 tổ đội bảo vệ rừng.

- Số lượng các vụ vi phạm lâm nghiệp giảm đáng kể. Năm 2009 là 1.434 vụ, giảm còn 599 vụ năm 2020

- Nâng độ che phủ rừng từ từ 40% năm 2008 lên 45,4% năm 2020

2. Tạo nguồn tài chính bền vững cho công tác bảo vệ và phát triển rừng, giảm áp lực chi ngân sách nhà nước

- Qua 12 năm thực hiện Quỹ đã huy động được **1.644** tỷ đồng từ các nhà máy thủy điện, cơ sở sản xuất nước sạch (Bình quân giai đoạn khoảng 150 tỷ đồng/năm, cao *gấp hơn 05 lần tổng các nguồn vốn đầu tư dự án 661 tại tỉnh trong 12 năm từ năm 1999-2011*)
- Đã Chi trả cho 43.000 chủ rừng trên địa bàn tỉnh, trong đó phần lớn là những hộ đồng bào dân tộc thiểu số và hộ nghèo. Tạo việc làm, tăng thu nhập cải thiện đời sống người làm nghề rừng; hỗ trợ cho các tổ đội bảo vệ rừng trong tuần tra canh gác bảo vệ rừng.
- Tiết kiệm được tiền đầu tư bảo vệ rừng từ ngân sách Nhà nước để dùng tiền này đầu tư vào những mục đích khác cần thiết và đầu tư cho những vùng rừng sâu, xa, khó khăn của tỉnh.

BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THU TIỀN DVMTR GIAI ĐOẠN 2009-2021

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Năm	Tổng cộng				Thu ủy thác từ Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam							Thu tiền DVMTR từ các đơn vị nội tỉnh								
						Thủy điện		Nước		Tổng		Tỷ lệ	Thủy điện		Nước		Công nghiệp		Tổng		Tỷ lệ
		Đơn vị	Số tiền	Lãi phát sinh	Tổng cộng	Đơn vị	Số tiền	Đơn vị	Số tiền	Đơn vị	Số tiền		Đơn vị	Số tiền	Đơn vị	Số tiền			Đơn vị	Số tiền	
TỔNG CỘNG			1.635.145.478	8.941.182	1.644.086.660	68	1.109.321.576	6	7.550.837	83	1.331.283.865	672	280	232.170.777	12	4.448.812			298	303.861.613	
1	2009-2010	3	113.145.858	2.082.658	115.228.516	2	112.807.000			2	112.807.000				1	338.858			1	338.858	
2	2011-2012	23	109.154.604	1.508.153	110.662.757	7	108.500.000			7	108.500.000	99,40	15	200.000	1	454.604			16	654.604	0,60
3	2013	24	96.889.030	1.320.372	98.209.402	3	96.000.000			3	96.000.000	99,08	20	522.443	1	366.587			21	889.030	0,92
4	2014	29	99.739.481	967.592	100.707.073	5	90.799.329	1	800.671	6	91.600.000	91,84	22	7.659.527	1	479.954			23	8.139.481	8,16
5	2015	34	131.901.440	847.549	132.748.989	6	88.839.696	1	1.160.304	7	90.000.000	68,23	26	41.499.414	1	402.026			27	41.901.440	31,77
6	2016	38	116.551.151	759.364	117.310.515	7	89.426.551	1	1.073.449	8	90.500.000	77,65	29	25.647.043	1	404.108			30	26.051.151	22,35
7	2017	44	144.414.915	963.890	145.378.805	7	108.898.149	1	1.301.851	8	110.200.000	76,31	35	33.711.751	1	503.164			36	34.214.915	23,69
8	2018	54	263.025.085	491.604	263.516.689	10	215.496.203	1	1.507.033	11	217.003.236	82,50	42	45.503.604	1	518.245			43	46.021.849	17,50
9	2019	55	245.391.631		245.391.631	9	51.932.053			9	189.756.049	77,33	43	30.987.151	1	410.063			45	55.635.582	38,00
10	2020		195.400.828		195.400.828	12	146.622.595	1	1.707.529	13	148.330.124		48	46.439.844	3	571.203	5	59.657	56	47.070.704	
11	2021		119.531.455		119.531.455					9	76.587.456									42.943.999	

3. Tác động đến kinh tế, xã hội, cải thiện sinh kế, thu nhập của người làm nghề rừng và cộng đồng địa phương

- Tiền dịch vụ môi trường rừng cho 1 ha rừng tăng lên theo từng năm. Năm 2010 là 110.000 đồng tăng lên từ 300.000 đồng – 1.500.000 đồng/năm năm 2020 theo từng lưu vực.

- Mức chi trả cho công tác bảo vệ rừng đã tăng gấp 2 - 3 lần so với các chương trình dự án trước đây, tạo việc làm, tăng thu nhập cải thiện đời sống người làm nghề rừng; hỗ trợ cho các tổ đội bảo vệ rừng trong tuần tra canh gác bảo vệ rừng.

- Tổng nguồn chi trả bình quân khoảng 200 tỷ đồng/năm (*trong đó khoảng trên 100 tỷ chi cho cộng đồng bản*). Tạo thêm việc làm, sinh kế cho trên 30.000 hộ gia đình và góp phần xây dựng nông thôn mới với 7.345 công trình với số tiền đầu tư từ tiền dịch vụ môi trường rừng là 173,99 tỷ đồng để đầu tư làm đường liên bản, xây dựng nhà văn hóa, lớp học... (*Theo khảo sát từ khi có đường người dân tiêu thu nông sản dễ hơn thu nhập cao hơn và đời sống người dân được cải thiện giảm được áp lực phá rừng)*

III. NHỮNG THUẬN LỢI, KHÓ KHĂN, THÁCH THỨC.

1. Thuận lợi

- ✓ - Được sự quan tâm chỉ đạo sát sao của các cấp, các ngành, các tổ chức quốc tế và và nhân dân các dân tộc trên địa bàn tỉnh
- ✓ - Quan điểm, chủ trương của tỉnh xác định ngành lâm nghiệp là một ngành kinh tế quan trọng và tập trung các nguồn lực để phát triển.
- ✓ - Tỉnh Sơn La có các điều kiện thuận lợi và tiềm năng để triển khai chính sách chi trả DVMTR như: Diện tích rừng lớn, có tiềm năng về thủy điện ...
- ✓ - Thu nhập của các chủ rừng được tăng thêm góp phần cải thiện cuộc sống người dân; Người dân đã có ý thức hơn trong việc bảo vệ rừng, có sự phối hợp với chính quyền địa phương trong công tác bảo vệ rừng;
- ✓ - Kết quả thực hiện cho thấy đây là chính sách đúng đắn và phù hợp với thực tiễn công tác quản lý bảo vệ và phát triển rừng bền vững trên địa bàn Sơn La nói riêng và cả nước nói chung
- ✓ - Qua triển khai thực hiện chính sách, cho thấy chính sách đã giải quyết nhiều vấn đề cơ bản trong đó trọng tâm là 03 vấn đề cơ bản về: môi trường, kinh tế và xã hội

2. Những Khó khăn, thách thức

- ✓ -- Nhận thức của một số đơn vị sử dụng dịch vụ và người dân chưa cao.
- ✓ - Một số đơn vị sử dụng DVMTR còn nợ đọng kéo dài (*hiện nợ đọng khoảng 8 tỷ đồng*). Một số dịch vụ du lịch, nuôi trồng thủy hải sản, cacbon...
- ✓ - Tổ chức bộ máy tổ chức thực hiện chính sách của tỉnh còn nhiều hạn chế cồng kềnh và đang trong quá trình hoàn thiện.
- ✓ - Tiến độ nghiệm thu rừng, lập hồ sơ rừng có cung ứng dịch vụ làm cơ sở giải ngân chi trả tiền đến các chủ rừng một số khâu còn chậm...
- ✓ - Chi trả DVMTR theo lưu vực có rất nhiều bất cập có sự chênh lệch lớn.
- ✓ - Hệ thống giám sát đánh giá chưa hoàn thiện nên nhiều khúc mắc của chủ rừng chưa được tháo gỡ.
- ✓ Việc chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng không dùng tiền mặt (qua tài khoản ngân hàng, giao dịch điện tử) đã tích cực được triển khai, tuy nhiên vẫn còn có một số hạn chế nhất định
- ✓ Sử dụng tiền của một số chủ rừng và cộng đồng chưa đúng mục đích của chính sách là để bảo vệ và phát triển rừng,
- ✓ - Dịch Covid kéo dài ảnh hưởng đến tiến độ xác định diện tích rừng và giải ngân chi trả đến người dân

Xin chân thành cảm ơn
các đại biểu đã lắng nghe